

THÔNG BÁO

Về việc nhận chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo nghị định số 81/2021/NĐ-CP Học kỳ II năm học 2022-2023

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ danh sách học sinh hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập được Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt ngày 18 tháng 04 năm 2023;

Trường THPT Krông Ana thông báo đến giáo viên chủ nhiệm, cha mẹ học sinh và học sinh về việc nhận chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo nghị định 81/2021/NĐ-CP học kỳ II năm học 2022-2023 như sau:

1. Số lượng: 78 học sinh (có danh sách kèm theo)
2. Hình thức nhận: Nhận trực tiếp tại văn phòng nhà trường.
3. Thời gian nhận: Từ ngày 24/04/2023, trong giờ hành chính.
4. Lưu ý: Cha mẹ học sinh hoặc học sinh khi nhận mang theo CCCD.

Trường THPT Krông Ana thông báo đến giáo viên chủ nhiệm, cha mẹ học sinh và học sinh được biết để thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc liên hệ với nhà trường qua số điện thoại 02623637062 để được giải đáp.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Phó hiệu trưởng;
- Văn phòng;
- GVCN, CMHS, HS;
- Đăng trang web, Bảng tin;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vương Xuân Hồng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG KRÔNG ANA

DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP NĂM HỌC 2022- 2023
HỌC KỲ II

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên HS được hỗ trợ chi phí học tập	Lớp	Con ông (bà)	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền được hỗ trợ	Chi tiết đối tượng	Ký nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng			390	58,500,000		
A	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ			5	750,000		
1	Nguyễn Thị Khánh Ly	11A5		5	750,000		
A	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ			145	21,750,000		
1	Văn Nghĩa	10A3		5	750,000		
2	Nguyễn Bá Hiếu	10A3		5	750,000		
3	Nguyễn Thị Thảo Vy ✕	10A4		5	750,000		
4	Trần Văn Kiệt	10A5		5	750,000		
5	Ngọc Thị Mai Đóa	10A7	056107002909	5	750,000	Đóa	Đóa' Ngọc Thị Mai Đóa
6	Võ Thị Ánh Sao	10A7	06620700120	5	750,000	Sao	Sao' Võ Thị Ánh Sao
7	Đinh Thị Trang	10A7		5	750,000		
8	Kiều Thị Ngọc Hân	10A8		5	750,000		
9	H' Ngắc Hứ	10A8		5	750,000		
10	Phan Thị Bảo Giang	10A9		5	750,000		
11	Nguyễn Thị Như Bình	11A1		5	750,000		
12	Nguyễn Thị Thương	11A11		5	750,000		
13	Nguyễn Thị Thanh Trâm	11A2		5	750,000		
14	Phạm Văn Sơn	11A4		5	750,000		
15	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	11A4		5	750,000		
16	Nguyễn Hữu Nghị	11A6		5	750,000		
17	Trương Thị Mỹ Quỳnh	11A8		5	750,000		
18	Lương Duy Mạnh	11A9		5	750,000		
19	Lê Thị Ngọc Huyền	11A9		5	750,000		
20	Nguyễn Thị Như Quỳnh	12A10		5	750,000		
21	Lê Thị Lành	12A11		5	750,000		
22	Nguyễn Thị Hoàn Hào	12A3		5	750,000		

23	Đỗ Hoàng Thị Quế Trân	12A3		5	750,000		
24	Mai Anh Kiệt	12A4		5	750,000		
25	Nguyễn Quốc Ninh	12A5		5	750,000		
26	Trịnh Phương Linh	12A6		5	750,000		
27	Nguyễn Thị Thanh Dung	12A7		5	750,000		
28	Trần Thế Bình	12A8		5	750,000		
29	Nguyễn Thị Bảo Uyên	12A8		5	750,000		
A	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở GDTX theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bán đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.			230	34,500,000		
1	Lê Công Bình	10A10		5	750,000		
2	Nguyễn Thành Như Ý	10A10		5	750,000		
3	H' Ân MLô	10A10		5	750,000		
4	Nguyễn Đình Thức	10A2		5	750,000		
5	Nguyễn Vương Như Ý	10A2		5	750,000		
6	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10A4		5	750,000		
7	Phạm Thị Thu Phương	10A4		5	750,000		
8	Trịnh Duy Long	10A5		5	750,000		
9	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	10A7	004175004012 (Fg)	5	750,000	Trang	Nguyễn Thị Bảo Ngọc
10	H' Như Hdruê	10A7	066307010585	5	750,000	Thuê	H' Như Hdruê
11	Y - Khõe - Ênuôl	10A8	066207010694	5	750,000	Khõe	Y Khõe Ênuôl
12	Y - Phan Ênuôl	10A8	066206002517	5	750,000	Phan	Y Phan Ênuôl
13	Y Hai Hmok	10A8		5	750,000		
14	Nguyễn Thị Minh Thư	10A8		5	750,000		
15	Nguyễn Hữu Thức	10A8		5	750,000	Thức	Nguyễn Hữu Thức
16	Nguyễn Tấn Gia Bảo	10A9		5	750,000		
17	Đặng Văn Huy	10A9		5	750,000		
18	Y Cội Niê	10A9		5	750,000		
19	H' Na Hmok	10A9		5	750,000		
20	Y Thái Anh Ênuôl	11A10		5	750,000		
21	Nguyễn Thị Như Ý	11A10	066306002102	5	750,000	Nguyễn Thị Như Ý	
22	H Mai Hmok	11A11		5	750,000		
23	H Truyền Hmok	11A11		5	750,000		
24	Nguyễn Thị Thanh Thảo	11A11		5	750,000		
25	Nguyễn Xuân Đạt	11A4		5	750,000		

26	Lê Văn Thành	11A4	5	750,000		
27	Nguyễn Vương Linh	11A6	5	750,000		
28	Nguyễn Ngọc Phú	11A8	5	750,000		
29	H Doanh Hmok	11A9	5	750,000		
30	Nguyễn Trà Giang	12A10	5	750,000		
31	Trịnh Thị Kim Oanh	12A10	5	750,000		
32	H Wai Niê	12A10	5	750,000		
33	Nguyễn Thị Thu Ngân	12A11	5	750,000		
34	Trịnh Thị Thu Huyền	12A2	5	750,000		
35	Đặng Thị Kim Chi	12A2	5	750,000		
36	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	12A3	5	750,000		
37	Trịnh Thị Thu Dung	12A4	5	750,000		
38	Trần Ngọc Tuấn	12A4	5	750,000		
39	Phan Thị Quỳnh Anh	12A5	5	750,000		
40	Nguyễn Minh Trí	12A5	5	750,000		
41	Trần Phạm Kiều Anh	12A7	5	750,000		
42	Nguyễn Ngọc Trường Sơn	12A8	5	750,000		
43	Lê Văn Hiếu	12A8	5	750,000		
44	H Doanh Kbin	12A9	5	750,000	413Lank	No
45	H Như huê Niê	12A9	5	750,000		
46	Phạm Ngọc Quỳnh Nhi	12A9	5	750,000		
A	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.		10	1,500,000		
1	Đinh Văn Quốc	10A8	5	750,000		
2	Đỗ Huy Thắng	10A8	5	750,000		

Bằng chữ: Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng.

Thị trấn Buon Tráp, ngày 11 tháng 4 năm 2023

Kế toán

phan thi thu thac
phan thi thu thac

BMT, ngày 18 tháng 4 năm 2023

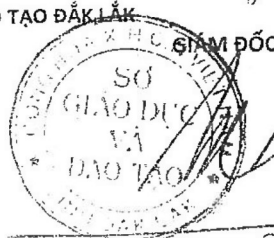
DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK

PHÒNG TC - KH



Huyện trưởng

Vương Xuân Hồng
Vương Xuân Hồng



Phạm Đăng Khoa
Phạm Đăng Khoa